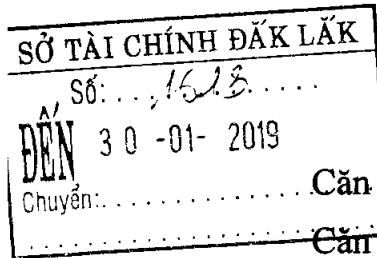


QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư phát triển
nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và vốn ODA năm 2019



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1897/QĐ-TTg ngày 31/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2019 tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 33/HĐND-VP ngày 28/01/2019 của Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, về thống nhất chủ trương giao kế hoạch phân bổ vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và vốn ODA năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 20/TTr-KHĐT ngày 23/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện) và các chủ đầu tư, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và vốn ODA năm 2019, với số vốn **680.369** triệu đồng, chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, các chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 theo đúng quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu phân khai chi tiết đối với các dự án ODA thuộc kế hoạch năm 2019 trước ngày **31/3/2019**.

c) Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch.

2. Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn thanh toán, giải ngân và quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định; phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh báo cáo định kỳ tình hình giải ngân của các dự án theo quy định tại Thông tư số 82/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính.

b) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh hoàn ứng các khoản ứng trước.

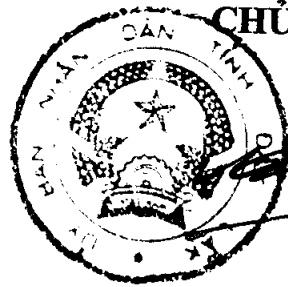
3. UBND cấp huyện và các chủ đầu tư, căn cứ mức vốn của các dự án được UBND tỉnh giao, tổ chức triển khai thực hiện, chủ động phân khai vốn để giải ngân; định kỳ hàng tháng, quý gửi báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2019 về Sở Kế hoạch và Đầu tư (theo biểu mẫu báo cáo số I, II kèm theo Quyết định này) tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 3. Thời hạn giải ngân: Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp huyện, các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC (để b/c);
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Các Ban của Đảng và HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (T-100b)



CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 228 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/Chương trình	Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	
	TỔNG SỐ	680.369	69.900	
I	Vốn trong nước	347.590	69.900	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực và chương trình mục tiêu	347.590	69.900	
-	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương (3)	68.000	24.800	Chi tiết tại PLIIa
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	87.950		Chi tiết tại PLII
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	4.000		
-	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	18.000		
-	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	4.000		
-	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.900		
-	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	10.000		
-	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	43.400		
-	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp-Việc làm và An toàn lao động	6.800		
-	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	35.540		
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	16.900		
-	Thu hồi các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg (3)	45.100	45.100	
II	Vốn nước ngoài (1)	332.779		Chi tiết tại PLIIa, IIb
-	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (2)	92.275		

Ghi chú:

(1) Giải ngân theo đúng kế hoạch được giao

(2) Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước

(3) Bao gồm thu hồi số vốn ứng trước theo Quyết định 1681/QĐ-TTg ngày 22/9/2016; 1854/TTg-KTTH ngày 21/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ theo kết quả giải ngân thực tế đến hết thời gian quy định, nhưng không vượt quá mức vốn kế hoạch năm 2019 bố trí để hoàn ứng trước

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC, KHÔNG BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ) NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TỔNG SỐ	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bổ trợ đến hết kế hoạch năm 2018			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019			Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
											Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản kinh trước NSTW	
					3.599.794	2.986.752	868.608	770.040	279.590	279.590	45.100		
					3.599.794	2.986.752	868.608	770.040	279.590	279.590	45.100		
					1.380.738	1.258.622	349.639	284.171	87.950	87.950	-		
					1.380.738	1.258.622	349.639	284.171	87.950	87.950	-		
					71.156	71.156	44.500	44.500	17.540	17.540	-		
					71.156	71.156	44.500	44.500	17.540	17.540	-		
					40.000	40.000	19.000	19.000	15.000	15.000	-		
					40.000	40.000	19.000	19.000	15.000	15.000	-		
					31.156	31.156	25.500	25.500	2.540	2.540	-		
					31.156	31.156	25.500	25.500	2.540	2.540	-		
					1.309.582	1.187.466	305.139	239.671	70.410	70.410	-		
					1.309.582	1.187.466	305.139	239.671	70.410	70.410	-		
					1.243.460	1.121.344	270.139	204.671	55.000	55.000	-		
					1.243.460	1.121.344	270.139	204.671	55.000	55.000	-		
					245.343	223.039	181.671	181.671	21.000	21.000	-		
					245.343	223.039	181.671	181.671	21.000	21.000	-		
					998.117	898.305	88.468	23.000	34.000	34.000		Thu hồi tăng trước ngân sách tỉnh: 30.020 triệu đồng	
					998.117	898.305	88.468	23.000	34.000	34.000		Thu hồi tăng trước ngân sách tỉnh: 30.020 triệu đồng	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019		Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
	Nhóm C												
1	Đường giao thông từ xã Ea Wer huyện Buôn Đôn đi xã Quảng Hiệp huyện Cư M'Gar	Cư M'gar - Buôn Đôn		2016-2020		66.122	66.122	35.000	15.410	15.410			
-	Đường giao thông từ xã Ea Wer huyện Buôn Đôn đi xã Quảng Hiệp huyện Cư M'Gar đoạn km8+400 - km14+548 (Thuộc địa bàn huyện Cư M'Gar)	UBND H. Cư M'Gar				34.571	34.571	18.000	8.000	8.000			
-	Đường giao thông từ xã Ea Wer huyện Buôn Đôn đi xã Quảng Hiệp huyện Cư M'Gar đoạn km0+00 - km8+400 (Thuộc địa bàn huyện Buôn Đôn)	UBND H. B. Đôn				25.876	25.876	18.000	5.000	5.000	Thành toán lại		
2	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Nta, huyện Kr Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2016-2020		31.551	31.551	17.000	3.000	7.410			
II	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					196.675	137.673	41.845	4.000	4.000			
	Chuyển tiếp					196.675	137.673	41.845	4.000	4.000			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					145.000	101.500	26.966	2.000	2.000			
	Nhóm B					145.000	101.500	26.966	2.000	2.000			
1	Xây dựng vùng dân cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện MĐrắk	MĐrắk	UBND H. MĐrắk			51.675	36.173	14.879	18.000	18.000			
	Nhóm C					51.675	36.173	14.879	18.000	18.000			
1	ĐA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jloi (xã Ia Lốp cũ), H.Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2010-2015		887.000	753.950	104.066	18.000	18.000			
III	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo					887.000	753.950	104.066	18.000	18.000			
	Chuyển tiếp					887.000	753.950	104.066	18.000	18.000			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					887.000	753.950	104.066	18.000	18.000			
	Nhóm B					887.000	753.950	104.066	18.000	18.000			

Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lưu kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019			Ghi chú
					TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Sở Công thương	2016-2020	2928/QĐ-UBND 30/10/2015	887.000	753.950	104.066	83.066	18.000	18.000	-	
Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					80.000	60.000	42.900	42.900	4.000	4.000	-	
Chuyển tiếp					80.000	60.000	42.900	42.900	4.000	4.000	-	
Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					80.000	60.000	42.900	42.900	4.000	4.000	-	
Nhóm B					80.000	60.000	42.900	42.900	4.000	4.000	-	
Hệ thống giao thông trong hàng rào KCN Hòa Phú	TP. BMT	Cv PHTH KCN Hòa Phú	2016-2018	2930/QĐ-UBND; 31/10/2015	80.000	60.000	42.900	42.900	4.000	4.000	-	
Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội					71.648	71.648	31.300	31.300	7.900	7.900	-	
Chuyển tiếp					71.648	71.648	31.300	31.300	7.900	7.900	-	
Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					71.648	71.648	31.300	31.300	7.900	7.900	-	
Nhóm B					71.648	71.648	31.300	31.300	7.900	7.900	-	
Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tàn tật, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk (GD 1)	TP. BMT	Sở LĐTB&XH	2016-2020	2929/QĐ-UBND 30/10/2015	71.648	71.648	31.300	31.300	7.900	7.900	-	
Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa					45.000	45.000	20.200	20.200	10.000	10.000	-	
Chuyển tiếp					45.000	45.000	20.200	20.200	10.000	10.000	-	
Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					45.000	45.000	20.200	20.200	10.000	10.000	-	
Nhóm B					45.000	45.000	20.200	20.200	10.000	10.000	-	
Trung tâm văn hóa, điện ảnh đa chức năng vùng Tây Nguyên (GD1)	TP. BMT	Sở VH TT & DL	2016-2020	2930/QĐ-UBND 30/10/2015	45.000	45.000	20.200	20.200	10.000	10.000	-	
Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch					115.000	115.000	34.000	34.000	43.400	43.400	-	
Chuyển tiếp					115.000	115.000	34.000	34.000	43.400	43.400	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019			Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch														
	Nhóm B														
1	Nâng cấp đường từ QL14 (đoạn giao với đường Lê Duẩn) vào Hồ du lịch sinh thái Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột	TP.BMT	UBND TP. BMT	2016-2020		115.000	115.000	115.000	34.000	34.000	43.400	43.400	-		
VIII	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp- việc làm và An toàn lao động														
	Chuyển tiếp														
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch														
	Nhóm B														
1	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	BQLDA ĐTXD công trình DD và CN tỉnh Đắk Lắk	2016-2020		48.998	48.998	48.998	19.300	19.300	6.800	6.800	-		
IX	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm														
	Chuyển tiếp														
	Nhóm B														
1	Đường GT từ xã Ea H'leo (km613-Quốc lộ 14) nối đường biển giới Tây Bắc, huyện Ea Súp (GD 2)	Ea H'leo- Ea Súp	UBND H. Ea H'leo	2015-2019		268.554	240.000	240.000	113.394	109.394	35.540	35.540	-		
2	Đường giao thông từ vườn quốc gia Yok Đôn đi đôn biên phòng số 5 (đôn 743), huyện Buôn Đôn	B. Đôn	BCH BDBP tỉnh	2016-2020		268.554	240.000	240.000	113.394	109.394	35.540	35.540	-		
3	Đường từ trung tâm xã Krông Nô đi buôn Rơ Chai A, xã Krông Nô, Huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	2016-2020		108.554	80.000	80.000	59.600	55.600	10.800	10.800	-		
X	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững														
	Chuyển tiếp														
	Nhóm B														
1	Đầu tư xây dựng và phát triển vườn quốc gia Chư Yang Sin	Kr. Bông	Vườn QG Chư Yang Sin	2009-2013		357.326	155.861	155.861	95.464	95.464	12.500	12.500	-		

Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019				Ghi chú
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản kinh trước NSTW			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									
Dầu tư xây dựng và phát triển vườn quốc gia Chư Yang Sin (Giai đoạn 2: 2016-2020)				287/QĐ-UBND 29/10/2018	60.000	60.000	-	-	12.500	12.500					
Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tình Đắk Lắk	B. Đôn, Lắk	TT Báo dân voi tình Đắk Lắk	2015-2010	2362/QĐ-UBND, ngày 12/11/2013	84.698	45.000	16.500	16.500	4.400	4.400	-				
Thu hồi vốn ứng trước các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg					64.157	55.000	-	-	45.100	45.100	45.100				
Hồ chứa nước Ea Tір, xã Ea Tір	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo		453/QĐ-UBND 13/3/2017	12.837	10.000	-	-	7.246	7.246	7.246				
Hồ Đắk Minh	Buôn Đôn	Sở NN&PTNT		510/QĐ-UBND 03/5/5017	8.680	8.000	-	-	7.963	7.963	7.963				
Hồ chứa nước Nam Kar	Lắk	UBND H. Lắk		1010/QĐ-UBND, 27/4/2016	10.500	8.000	-	-	8.000	8.000	8.000				
Công trình thủy lợi tại xã Ea Himlay, huyện M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk		425/QĐ-SKHĐT, 12/8/2008	7.000	7.000	-	-	7.000	7.000	7.000				
Công trình thủy lợi Sơn Phong: Nâng cấp đập và Kênh có hóa kênh mương	Krông Bông	UBND H. Kr. Bông		2904/QĐ-UBND, 29/9/2011	11.140	10.000	-	-	2.892	2.892	2.892				
Thủy lợi Ea Kueh, xã Cư Pong, huyện Krông Búk	Krông Búk	UBND H. Kr. Búk		89/QĐ-SKHĐT, 27/5/2011	14.000	12.000	-	-	12.000	12.000	12.000				

Phụ lục IIIA
DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRỢ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2019
(KHÔNG BAO GỒM VỐN NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Chức năng đầu tư	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Số quyết định	Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019						Ghi chú		
						TMDT			Vốn nước ngoài			Vốn đối ứng			Vốn đối ứng				Vốn cấp phát từ NSTW (tính theo tiến độ)	
						Trong đó:		Tình hình hàng ngoại tệ	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Vốn đối ứng	Tổng số		Trong đó: NSTW	hàng ngoại tệ		Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Vốn đối ứng	Trong đó NSTW		Thu hút các khoản vốn ứng trước			
TỔNG SỐ						3.258.795	758.777	382.055	-	2.500.019	2.443.384	308.504	68.000	68.000	24.800	240.504				
ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH						247.032	19.692	-	-	227.340	209.630	67.780	-	-	-	67.780				
Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả						247.032	19.692	-	-	227.340	209.630	67.780	-	-	-	67.780				
Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả						247.032	19.692	-	-	227.340	209.630	67.780	-	-	-	67.780				
ĐẦU TƯ THEO NGÀNH LĨNH VỰC						1.154.641	166.284	96.129	-	988.357	988.357	61.006	13.433	13.433	-	47.573				
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						979.021	123.978	76.284	-	855.043	855.043	41.619	13.433	13.433	-	28.186				
Chuyên cấp						979.021	123.978	76.284	-	855.043	855.043	41.619	13.433	13.433	-	28.186				
Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên						659.613	59.965	41.975	-	599.648	599.648	34.186	6.000	6.000	-	28.186				

TT	Đanh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư										Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019				Ghi c				
						TMĐT										Trong đó:								
						Số quyết định		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng		Vốn đối ứng		Vốn đối ứng		Vốn đối ứng			Vốn đối ứng			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tình bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số		Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	
3	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Toàn tỉnh	Số NN&PTNT	2014-2018	ADB		3608/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3609/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3610/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	64.013	34.309		255.395	255.395	7.433	7.433	7.433	7.433	-	-	-	-	5.745	5.745		
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp																							
	Chuyển tiếp																							
I	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Toàn tỉnh	Số GD-BT	2015-2017	WB		2176/QĐ-UBND ngày 23/6/2014; 3348/QĐ-UBND ngày 17/12/2015; 3530/QĐ-UBND ngày 20/12/2015; 3600/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3606/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3607/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	10.000	7.000		45.000	45.000	5.745	5.745	5.745	5.745	-	-	-	-	5.745	5.745		
III	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm																							
I	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 (bếp phân xây dựng cơ bản)	Toàn tỉnh	Số Y tế	2014-2019	ADB		7692/QĐ-UBND ngày 01/4/2015; 1606/QĐ-UBND ngày 06/6/2016; 1622/QĐ-UBND ngày 07/6/2016; 1786/QĐ-UBND ngày 23/6/2016	32.306	12.845		88.314	88.314	13.642	13.642	13.642	13.642	-	-	-	-	13.642	13.642		
I	CÁC DỰ ÁN KHÁC																							
I	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	Số TN&MT	2017-2022	WB		1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 208/BTNMT-TH ngày 13/01/2017; 615/QĐ-UBND ngày 17/5/2017	17.855	285.926		89.895	62.926	8.639	8.639	8.639	8.639	-	-	-	-	8.639	8.639		

Đanh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian K.C-H.T	Nhà tài trợ	Số quyết định	Quyết định đầu tư										Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019										Chi phí
						TMĐT					Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:					
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài			Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng		Vốn đối ứng			Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng		Vốn đối ứng			Vốn cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	
						Tổng số	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số				
Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Toàn tỉnh	Sở NN&PTNT	2018-2022	WB	463/QĐ-BNN-HITOT ngày 09/11/2015; 2369/QĐ-UBND 21/9/2018	188.913	18.120			170.794	158.838	53.996	-	-	-	-	-	53.996								
Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đầu nối hệ gas định Tp. Buôn Ma Thuột	Tp. BMT	Cy TNHH MTV QL&BT&MT Đ&K L&K	2012-2019	Đanida	2267/QĐ-UBND ngày 5/10/2012; 3578/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	504.152	204.813	143.369		299.339	299.339	29.767	29.767	29.767	29.767	-	-	-								
Dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk- Tiền dự án Buôn Ma Thuột	Tp. BMT	Cy TNHH MTV QL&BT&MT Đ&K L&K; UBND TP BMT	2014-2019	ADB	143/QĐ-UBND 31/12/2015; 850/QĐ-UBND ngày 28/4/2018	977.275	318.747	142.557		658.528	658.528	81.305	24.800	24.800	24.800	24.800	-	56.505								
Dự án Hỗ trợ kỹ thuật thành Bệnh viện	Toàn tỉnh	Sở Y & Đ	2015-2017	WB	2942/QĐ-BYT ngày 15/5/2015; 2766/QĐ-UBND 20/9/2016; 2769/QĐ-UBND 20/9/2016; 2833/QĐ-UBND 27/9/2016; 2834/QĐ-UBND 27/9/2016; 2835/QĐ-UBND 27/9/2016	79.032	13.266			65.766	65.766	6.011	-	-	-	-	6.011									

Phụ lục IIIb

DANH MỤC DỰ ÁN BỒ TRỢ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI NĂM 2019 (GIẢI NGÂN SÁCH THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KH-HT	Số quyết định	Số quyết định										Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019	Ghi chú	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng		Trong đó:		Vốn nước ngoài		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
						Tổng số	Tỷ lệ %	NSTW	Tinh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Tỷ lệ %		Vốn đối ứng từ NSTW			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW
										Tổng số	Tỷ lệ %			Tổng số				
	TỔNG SỐ					506.648	97.908	-	-	264.541	264.541	92.275	-	92.275				
1	Chương trình mục tiêu nông thôn mới với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh					506.648	97.908	-	-	264.541	264.541	92.275	-	92.275				
	<i>Chuyển tiếp</i>					160.000	40.000	-	-	120.009	120.009	20.009	-	20.009				
1	Kê chống sạt lở bờ và suối Krông Kmar, thị trấn Krông Mar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Sở TN&MT	2013-2017	2804b/QĐ-UBND 30/10/2012; 2615/QĐ-UBND, 21/9/2017	160.000	40.000	-	-	120.009	120.009	20.009	-	20.009				
	<i>Dự án khởi công mới</i>					346.648	57.908	-	-	144.532	144.532	72.266	-	72.266				
1	Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao	TP. BMT	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh															
	<i>Giai đoạn 1</i>					41.148	1.000	-	-	40.148	40.148	20.074	-	20.074				
2	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	Huyện Cư Kuin và huyện Lắk	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh	2018-2022	2888/QĐ-UBND 30/10/2018	305.500												
	<i>Giai đoạn 1</i>					162.192	56.908	-	-	104.384	104.384	52.192	-	52.192				
	<i>Hạng mục hồ Yên Ngựa</i>					86.529	17.900			68.629	68.629	34.192		34.192				
	<i>Hạng mục hồ Bùn Biếp</i>					75.663	39.008			35.755	35.755	18.000		18.000				

